



shù zhí

数值

noun · numerical value

Example Sentences

Zhè ge shù zhí dài biǎo wēn dù
这个数值代表 温度。

This numerical value represents temperature.

Shí yàn dé dào de shù zhí xū yào zǐ xì fēn xī
实验得到的数值需要仔细分析。

The numerical values obtained from the experiment need careful analysis.

Trace each character, then write the word on your own.

数	数	数	数	数	数	数	数	数	数	数
数	数	数	数	数						
值	值	值	值	值	值	值	值	值	值	值
值	值									